

NGHỊ QUYẾT
Về thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2016 – 2020

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG
KHÓA XVI, KỲ HỌP THỨ 5

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 161/2016/NĐ-CP ngày 02 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 41/2016/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về Ban hành quy chế quản lý, điều hành thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 48/2016/QĐ-TTg ngày 31 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 12/2017/QĐ-TTg ngày 22 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

Xét Tờ trình số 1849 /TTr-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2016-2020; Báo cáo thẩm tra số 132/BC-HĐND ngày 03 tháng 7 năm 2017 của Ban Kinh tế- Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nhất trí thông qua Nghị quyết về thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2016-2020.

(Có nội dung chi tiết kèm theo).

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo kết quả với Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh và các tổ chức thành viên giám sát và vận động mọi tầng lớp nhân dân thực hiện Nghị quyết này.

Điều 4. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 31/2014/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh về huy động các nguồn lực và quy định mức hỗ trợ xây dựng nông thôn mới tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2015-2020.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng Khóa XVI Kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 14 tháng 7 năm 2017 và có hiệu lực từ ngày 24 tháng 7 năm 2017. 

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL- Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các địa biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, Ban, Ngành, đoàn thể tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy, HĐND, UBND các huyện, Thành phố;
- Trung tâm Thông tin- Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT.



Đàm Văn Eng



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NỘI DUNG

Thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2016-2020

*(Kèm theo Nghị quyết số 09/2017/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2017 của
Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng khoá XVI, nhiệm kỳ 2016-2021)*

1. Nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020

a) Dự án 1: Chương trình 30a

- Tiêu dự án 1. Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các huyện nghèo: thực hiện theo quy định tại điểm a, khoản 1, Điều 5, Quyết định số 48/2016/QĐ-TTg ngày 31 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ;

- Tiêu dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn huyện nghèo (kinh phí sự nghiệp): Căn cứ nguồn vốn Trung ương cân đối hàng năm, các văn bản hướng dẫn của các bộ, ngành Trung ương và nhu cầu thực tế của địa phương, Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh để giao chỉ tiêu vốn cho các đơn vị triển khai thực hiện và báo cáo kết quả đến Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất;

- Tiêu dự án 4. Hỗ trợ cho lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài (kinh phí sự nghiệp): Căn cứ nguồn vốn ngân sách Trung ương cân đối hằng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh để giao chỉ tiêu vốn cho các đơn vị triển khai thực hiện và báo cáo kết quả đến Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

b) Dự án 2: Chương trình 135

- Tiêu dự án 1. Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu và các xóm đặc biệt khó khăn;

(1) Đối với các xóm đặc biệt khó khăn thuộc các xã khu vực I, II: Mức phân bổ bình quân 200 triệu đồng/xóm/năm.

(2) Sau khi đã phân bổ vốn cho các xóm đặc biệt khó khăn thuộc các xã khu vực I, II, vốn phân bổ cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu được tính như sau:

Các tiêu chí cụ thể:

1. Tổng dân số	Điểm
Dưới 1.500 người	2
Từ 1.500 người đến dưới 2.500 người	3
Từ 2.500 người đến 3.500 người	4
Trên 3.500 người	5
2. Số người dân tộc thiểu số	
Dưới 500 người	2
Từ 500 người đến dưới 1.500 người	3
Từ 1.500 người đến 2.500 người	4
Trên 2.500 người	5
3. Tỷ lệ hộ nghèo	
Dưới 55%	2
Từ 55% đến dưới 65%	3
Từ 65% trở lên	4
4. Tỷ lệ hộ cận nghèo	
Dưới 10%	1
Từ 10% đến dưới 20%	2
Từ 20% trở lên	3
5. Diện tích đất tự nhiên	
Dưới 2.000 ha	2
Từ 2.000 ha đến dưới 5.000 ha	3
Từ 5.000 ha trở lên	4
6. Số xóm	
Cứ có 01 xóm đặc biệt khó khăn được	1
Cứ có 01 xóm không thuộc diện đặc biệt khó khăn được	0,2
7. Điều kiện địa lý, cách xa trung tâm huyện	
Dưới 30 km	2
Từ 30 km đến dưới 60 km	4
Từ 60 km trở lên	5

(Số liệu về hộ nghèo, hộ cận nghèo lấy theo Báo cáo chính thức điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo tỉnh Cao Bằng năm 2016; số liệu về dân số, dân tộc thiểu số lấy theo báo cáo tổng điều tra dân số năm 2009 của Cục Thống kê; số liệu về diện tích tự nhiên, điều kiện địa lý lấy theo báo cáo của UBND các huyện).

Định mức phân bổ: Tổng vốn bố trí cho 01 đơn vị xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu được thực hiện theo công thức sau:

$$V_{\text{dtx}} = \frac{V\text{ĐT}}{\text{Đ}} \times \text{Đ}_n$$

Trong đó:

V_{dtx} : là vốn phân bổ cho 01 đơn vị xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu.

$V\text{ĐT}$: là tổng vốn đầu tư giao cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu.

Đ : là tổng số điểm của các xã đặc biệt khó khăn toàn tỉnh, xã biên giới, xã an toàn khu.

Đ_n : là tổng số điểm của 01 đơn vị xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu.

+ Đối với kinh phí sự nghiệp duy tu bảo dưỡng của từng huyện: Ủy ban nhân dân tỉnh giao cho Ủy ban nhân dân các huyện bằng 6,25% tổng vốn đầu tư phát triển của huyện đó. Căn cứ tổng vốn được giao, Ủy ban nhân dân các huyện giao kinh phí duy tu bảo dưỡng cho từng xã đảm bảo bằng 6,25% vốn đầu tư phát triển của xã đó để thực hiện.

- Tiểu dự án 2. Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các xóm đặc biệt khó khăn (kinh phí sự nghiệp);

(1) Đối với các xóm đặc biệt khó khăn thuộc các xã khu vực I, II: Định mức phân bổ cho mỗi xóm thực hiện theo hướng dẫn của Trung ương hằng năm.

(2) Đối với các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu: áp dụng tiêu chí, định mức phân bổ như tiêu chí, định mức phân bổ vốn hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu (*quy định tại mục (2) của Tiểu dự án 1, điểm b, khoản 1 Điều này*)

Riêng các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu thuộc huyện nghèo theo Nghị quyết 30a: nhân thêm hệ số $K=0,5$ (do đã được hưởng chính sách theo Nghị quyết 30a).

- Tiểu dự án 3. Nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn: Căn cứ nguồn vốn ngân sách Trung ương cân đối hàng năm, các văn bản hướng dẫn của các bộ, ngành Trung ương và nhu cầu thực tế của địa phương, Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh để giao chỉ tiêu vốn cho các đơn vị triển khai thực hiện và báo cáo kết quả đến Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

c) Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế, nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a và Chương trình 135

Chia tỷ lệ 40% tổng vốn của dự án cho hợp phần hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và 60% tổng vốn của dự án cho hợp phần hỗ trợ nhân rộng mô hình giảm nghèo.

- Vốn hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế phân chia theo tiêu chí, định mức như sau:

Tiêu chí	Điểm
1. Tỷ lệ hộ nghèo	
Xã có tỷ lệ hộ nghèo dưới 15%	0,50
Xã có tỷ lệ hộ nghèo từ 15% đến dưới 25%	0,55
Xã có tỷ lệ hộ nghèo từ 25% trở lên	0,60
2. Quy mô hộ nghèo	
Xã có quy mô hộ nghèo dưới 100 hộ	0,50
Xã có quy mô hộ nghèo từ 100 hộ đến dưới 200 hộ	0,60
Xã có quy mô hộ nghèo từ 200 hộ trở lên	0,70

(Tỷ lệ hộ nghèo và quy mô hộ nghèo của xã lấy theo số liệu theo Báo cáo chính thức điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo tỉnh Cao Bằng năm 2016).

Định mức phân bổ: Tổng vốn bố trí cho một xã được tính theo công thức:

$$V_{snx} = A \times X$$

Trong đó:

V_{snx} : là định mức vốn sự nghiệp hỗ trợ cho một xã.

A : là định mức bình quân cho một điểm (Bảng tổng vốn Trung ương giao chia cho tổng số điểm hệ số của các xã).

X : là tổng các hệ số theo 02 tiêu chí của xã (hệ số theo tỷ lệ hộ nghèo + hệ số theo quy mô hộ nghèo).

- Vốn hỗ trợ nhân rộng mô hình giảm nghèo: Căn cứ nguồn vốn ngân sách Trung ương cân đối hằng năm, các văn bản hướng dẫn của các bộ, ngành Trung ương và nhu cầu thực tế của địa phương, Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh để giao vốn cho các đơn vị triển khai thực hiện và báo cáo kết quả đến Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

d) Dự án 4: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin (kinh phí sự nghiệp)

Hoạt động truyền thông về giảm nghèo và hoạt động giảm nghèo về thông tin: Căn cứ nguồn vốn ngân sách Trung ương cân đối hằng năm, các văn bản

hướng dẫn của các bộ, ngành Trung ương và nhu cầu thực tế của địa phương, Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh để giao chỉ tiêu vốn cho các đơn vị thực hiện và báo cáo kết quả đến Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

e) Dự án 5: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình

- Định mức phân bổ cho cấp xã: 2 triệu đồng/xã/năm;

- Định mức phân bổ cho cấp huyện, thành phố: trung bình 260 triệu đồng/năm (mức phân bổ cho từng huyện, Thành phố căn cứ khối lượng công việc thực tế phát sinh trong năm kế hoạch và theo điều kiện cụ thể của từng huyện, thành phố; không phân bổ bình quân);

- Số vốn còn lại: Giao Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện.

2. Nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020

a) Nguồn vốn Ngân sách Trung ương hỗ trợ

Thực hiện theo Quyết định số 12/2017/QĐ-TTg ngày 22 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ.

b) Nguồn vốn đối ứng ngân sách địa phương

- Ngân sách tỉnh: Căn cứ vào khả năng cân đối ngân sách tỉnh và huy động các nguồn vốn khác để bố trí vốn thực hiện các nội dung xây dựng nông thôn mới, ưu tiên bố trí vốn đầu tư cơ sở hạ tầng cho các xã để thực hiện mục tiêu đạt chuẩn nông thôn mới trong năm kế hoạch và giai đoạn 2016-2020. Hằng năm, ngân sách cấp tỉnh bố trí tối thiểu 20% từ nguồn thu tiền sử dụng đất (phần ngân sách tỉnh hưởng) để đầu tư cơ sở hạ tầng cho các xã đạt chuẩn các tiêu chí nông thôn mới;

- Ngân sách huyện, thành phố: Căn cứ vào khả năng cân đối ngân sách huyện, thành phố và huy động các nguồn vốn khác tại địa phương để bố trí vốn thực hiện các nội dung xây dựng nông thôn mới, ưu tiên bố trí vốn đầu tư cơ sở hạ tầng cho các xã để thực hiện mục tiêu đạt chuẩn nông thôn mới trong năm kế hoạch và giai đoạn 2016-2020. Hằng năm, ngân sách huyện, thành phố bố trí tối thiểu 20% từ nguồn thu tiền sử dụng đất (phần ngân sách huyện, thành phố hưởng) để đầu tư cơ sở hạ tầng cho các xã đạt chuẩn các tiêu chí nông thôn mới. Riêng đối với các xã có phát sinh tiền thu tiền sử dụng đất trên địa bàn, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố dành ít nhất 80% số thu tiền sử dụng đất của xã đó (phần ngân sách huyện, thành phố hưởng theo phân cấp) để bổ sung cho xã đầu cơ sở hạ tầng đạt chuẩn các tiêu chí nông thôn mới;

- Ngân sách cấp xã: Bố trí các nguồn thu khác được trích để lại xã, nguồn tăng thu, các nguồn hợp pháp khác để thực hiện các tiêu chí nông thôn mới trên địa bàn xã theo quy hoạch.

3. Phương thức huy động các nguồn lực khác để thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016-2020

a) Huy động đóng góp từ cán bộ công chức, viên chức, lực lượng vũ trang

Tuyên truyền, vận động, huy động cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang cấp tỉnh, huyện, cán bộ chuyên trách các xã, phường, thị trấn (kể cả các cơ quan Trung ương đóng tại địa phương) hưởng ứng và ủng hộ phong trào chung tay xây dựng nông thôn mới. Giao cho Ủy ban Mặt trận tổ quốc các cấp vận động, thu nộp và sử dụng quỹ để hỗ trợ cho xây dựng cơ sở hạ tầng các xã nông thôn mới theo kế hoạch của Ban Chỉ đạo các cấp.

b) Huy động đóng góp của nhân dân

- Tuyên truyền, vận động, huy động đóng góp của nhân dân để đầu tư xây dựng, nâng cấp công trình kết cấu hạ tầng nông thôn theo phương châm “Nhà nước và nhân dân cùng làm”;

- Việc đóng góp xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn theo phương thức tự nguyện thông qua các hình thức như: Công lao động, tiền, nguyên vật liệu, máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất... Việc huy động rộng rãi trong nhân dân do nhân dân trong xóm, xã tự bàn bạc, quyết định và đề nghị HĐND xã thông qua;

- Hộ nghèo tham gia trực tiếp lao động để xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội của địa phương được chính quyền địa phương xem xét, trả thù lao theo mức phù hợp với mức tiền lương chung của thị trường lao động tại địa phương và khả năng cân đối ngân sách địa phương. Giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh hướng dẫn cụ thể nội dung này.

c) Huy động từ doanh nghiệp

- Khuyến khích, kêu gọi doanh nghiệp và hợp tác xã đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, liên kết cùng với nông dân trong sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm, đóng góp tích cực xây dựng nông thôn mới;

- Huy động vốn đầu tư của doanh nghiệp đối với các công trình có khả năng thu hồi vốn trực tiếp; doanh nghiệp được vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau đầu tư và được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật;

- Tuyên truyền, vận động, huy động các doanh nghiệp đang sản xuất, kinh doanh, xây lắp, khai thác khoáng sản, thủy lợi, thủy điện... trên địa bàn huyện, thành phố, các xã nông thôn mới ủng hộ, giúp đỡ 01 công trình hạ tầng hoặc bằng tiền, vật tư, nguyên vật liệu trị giá 50 triệu đồng trở lên trong giai đoạn 2016-2020. Ủng hộ trực tiếp cho Ban Chỉ đạo các huyện, thành phố hoặc Ban Chỉ đạo các xã. Ban Chỉ đạo các huyện, thành phố, Ban Chỉ đạo các xã tổ chức vận động, tiếp nhận và triển khai thực hiện.

d) Các nguồn khác

Huy động có hiệu quả các dòng vốn tín dụng ngân hàng đầu tư vào khu vực nông nghiệp, nông thôn, nhất là cho vay phát triển sản xuất nông nghiệp, ngành nghề nông thôn... Kêu gọi sự ủng hộ từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

4. Quy định mức hỗ trợ xây dựng nông thôn mới từ ngân sách Nhà nước

a) Quy định mức hỗ trợ chung

Hỗ trợ 100% từ ngân sách Nhà nước cho tất cả các xã để thực hiện: Công tác quy hoạch; tuyên truyền; đào tạo, tập huấn, nâng cao năng lực cho cộng đồng, người dân và cán bộ làm công tác xây dựng nông thôn mới các cấp; đào tạo nghề cho lao động nông thôn (thuộc phạm vi của Đề án Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt).

b) Quy định mức hỗ trợ cụ thể

* Đối với các xã trên địa bàn huyện nghèo thuộc Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ được ngân sách Nhà nước hỗ trợ tối đa 100% cho các nội dung sau: Xây dựng đường giao thông đến trung tâm xã, đường giao thông thôn, xóm, giao thông nội đồng; hệ thống thủy lợi nội đồng, các công trình cấp nước sinh hoạt, thoát nước thải khu dân cư; trụ sở xã; trường học, trạm y tế xã, trung tâm thể thao, nhà văn hóa xã, khu thể thao, nhà văn hóa xóm; cải tạo nghĩa trang, cảnh quan môi trường nông thôn; cải tạo, mở rộng, nâng cấp hệ thống lưới điện nông thôn; hoàn thiện, xây mới hệ thống chợ, cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn theo quy định, hạ tầng các khu sản xuất tập trung, tiểu thủ công nghiệp, thủy sản, phát triển sản xuất và dịch vụ, nâng cao chất lượng các tiêu chí đã đạt chuẩn, hỗ trợ cho xây dựng các trung tâm bán hàng hiện đại ở cấp xã; Hỗ trợ phát triển hợp tác xã (theo Quyết định số 2261/QĐ-TTg, ngày 15 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ), kinh phí vận hành Quỹ xây dựng nông thôn mới (*trừ các công trình thực hiện theo cơ chế đặc thù quy định tại Nghị định số 161/2016/NĐ-CP ngày 02/12/2016 của Chính phủ*).

*** Đối với các xã còn lại**

Ngân sách Nhà nước hỗ trợ từng nội dung cụ thể, phần còn lại huy động từ các tổ chức kinh tế, nhân dân và huy động khác (*trừ các công trình thực hiện theo cơ chế đặc thù quy định tại Nghị định số 161/2016/NĐ-CP ngày 02/12/2016 của Chính phủ*).

- Giao thông nông thôn: Đường trục xã, liên xã, đường trục xóm, ngõ xóm, đường nội đồng: Hỗ trợ không quá 90% tổng mức đầu tư xây dựng công trình;

- Thủy lợi: Hỗ trợ kiên cố hóa kênh mương do xã quản lý, kênh mương nội đồng không quá 90% tổng mức đầu tư xây dựng công trình;

- Cơ sở vật chất trường học: Hỗ trợ không quá 95% tổng mức đầu tư xây dựng công trình đối với công trình xây dựng mới, nâng cấp, sửa chữa lớn;

- Trụ sở xã, Trạm y tế xã: Hỗ trợ tối đa 100% tổng mức đầu tư xây dựng công trình;

- Cơ sở vật chất văn hóa:

+ Xây dựng sân thể thao, nhà văn hóa xã: Hỗ trợ không quá 90% tổng mức đầu tư xây dựng công trình.

+ Xây dựng khu thể thao, nhà văn hóa xóm: Hỗ trợ không quá 70% tổng mức đầu tư xây dựng công trình.

- Xây dựng công trình cấp nước sinh hoạt:

+ Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung: Hỗ trợ không quá 90% tổng mức đầu tư xây dựng công trình.

+ Công trình cấp nước phân tán: Hỗ trợ không quá 50% tổng mức đầu tư xây dựng công trình.

- Xây dựng công trình thoát nước thải khu dân cư: Hỗ trợ không quá 90% tổng mức đầu tư xây dựng công trình;

- Cải tạo nghĩa trang nhân dân, cảnh quan môi trường nông thôn: Hỗ trợ không quá 90% tổng mức đầu tư xây dựng công trình;

- Cải tạo, mở rộng, nâng cấp hệ thống lưới điện nông thôn: Hỗ trợ không quá 90% tổng mức đầu tư xây dựng công trình;

- Hoàn thiện, xây mới hệ thống chợ, cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn theo qui định; hạ tầng các khu sản xuất tập trung, tiểu thủ công nghiệp, thủy sản, phát triển sản xuất và dịch vụ; trung tâm bán hàng hiện đại ở cấp xã; hợp tác xã: Hỗ trợ không quá 70% tổng mức đầu tư xây dựng công trình.

Ngoài các nội dung đã được quy định ở trên, các nội dung hỗ trợ nhằm thực hiện hoàn thành các tiêu chí nông thôn mới khác thực hiện theo các chính sách hiện hành của tỉnh và Trung ương.

5. Về định mức chi phí hỗ trợ chuẩn bị và quản lý các dự án thực hiện theo cơ chế đặc thù quy định tại Nghị định số 161/2016/NĐ-CP ngày 02 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ

a) Chi phí xây dựng bao gồm:

- Chi phí vật liệu;

- Chi phí máy thi công;

- Chi phí nhân công.

Cách xác định chi phí vật liệu, chi phí máy thi công, chi phí nhân công thực hiện theo các định mức của Bộ Xây dựng đã ban hành, Bộ đơn giá xây dựng của tỉnh và các quy định hiện hành.

b) Chi phí quản lý dự án:

Mức chi phí Quản lý dự án được tính bằng tỷ lệ (%) của tổng chi phí xây dựng trong hồ sơ xây dựng công trình (chưa có thuế GTGT) được duyệt và được quy định theo từng loại công trình như sau:

- Công trình dân dụng bằng 2,62%;
- Công trình giao thông bằng 2,35 %;
- Công trình nông nghiệp phát triển nông thôn bằng 2,48%;
- Công trình hạ tầng kỹ thuật bằng 2,21 %.

c) Chi phí khảo sát (nếu có): Lập dự toán chi phí khảo sát xây dựng theo quy định hiện hành hoặc giá thỏa thuận đảm bảo hợp lý và tiết kiệm (thấp hơn giá trong định mức đơn giá).

d) Chi phí hỗ trợ lập hồ sơ thiết kế:

Mức chi phí hỗ trợ lập hồ sơ thiết kế được tính bằng tỷ lệ (%) của tổng chi phí xây dựng (chưa có thuế GTGT) trong hồ sơ xây dựng công trình được duyệt và được quy định theo từng loại công trình như sau:

- Công trình dân dụng bằng 1,05%;
- Công trình giao thông bằng 0,49 %;
- Công trình nông nghiệp phát triển nông thôn bằng 0,89%;
- Công trình hạ tầng kỹ thuật bằng 0,75 %.

e) Chi phí thẩm định hồ sơ công trình (trường hợp UBND huyện thẩm định):

Định mức chi phí thẩm định hồ sơ công trình thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước.

g) Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán vốn đầu tư: Định mức chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán vốn đầu tư thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước. 


CHỦ TỊCH

Đàm Văn Eng